TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

“Tiếng Việt từ TK 17: Cách dùng "bề tràng, nói khoét, nói hoặc, xác mấy, xa xác ...” (Phần 37B)

ISSN: 2734-9195 09:55 28/04/2026

Phần này cho thấy cách dùng khá tự do của các từ Hán Việt như tràng (trường), khoát (khoét), hoặc (quốc, vực), xác (chắc) vào TK 17 qua dạng các con chữ La Tinh/Bồ Đào Nha, trong thời bình minh của chữ quốc ngữ.

Phần này bàn về một số cách dùng như bề tràng, bề ngang, nói khoét, nói hoặc, xác mấy, đi xa xác... từ TK 17. Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong **tiếng Việt** qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ), điều này cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm hay Hán Việt cùng thời. Ngoài ra, một số từ Hán Việt thời này đã có chức năng rộng hơn hay được dùng một cách tự do hơn (free morpheme/A ~ hình vị tự do) như tràng, hoặc, quốc, tiểu, trở, thậm, vô (và dạng cổ hơn là mựa), cùng ...

Một số trường hợp rất khó nhận ra dạng Hán Việt vào TK 17 vì là âm cổ như mựa, âm cổ hơn của vô 無 ~ không, chẳng, hay nghỉ là âm cổ của y 伊 là đại từ nhân xưng ~ hắn, gã, khứng là âm cổ hơn của khẳng 肯 ~ đồng ý, muốn... Đây là không kể đến một số từ Hán Việt dùng với nghĩa khác hơn ngày nay: td. giao cảm[ii] 交感 là giao cấu/ăn nằm trai gái với nhau, khốn nạn[iii] 困難 là bần cùng, cực khổ đáng thương, đã nhản tiền 眼前 (nhản thanh hỏi/VBL) ~ đã thấy... Phần sau bàn thêm về các dạng âm cổ cùng biến âm của tràng/trường, khoát/khoét/phét - khoác, hoặc/quốc - vực - nước - úc, xác - chắc - rạc trong quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại.

Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philiphê Bỉnh (sđd - xem chi tiết trong mục Tài liệu tham khảo chính - và bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN in năm 1651), (b) Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC in năm 1651) trong phần đầu của từ điển Việt Bồ La (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL in năm 1651) có thể tra tự điển này trên mạng như

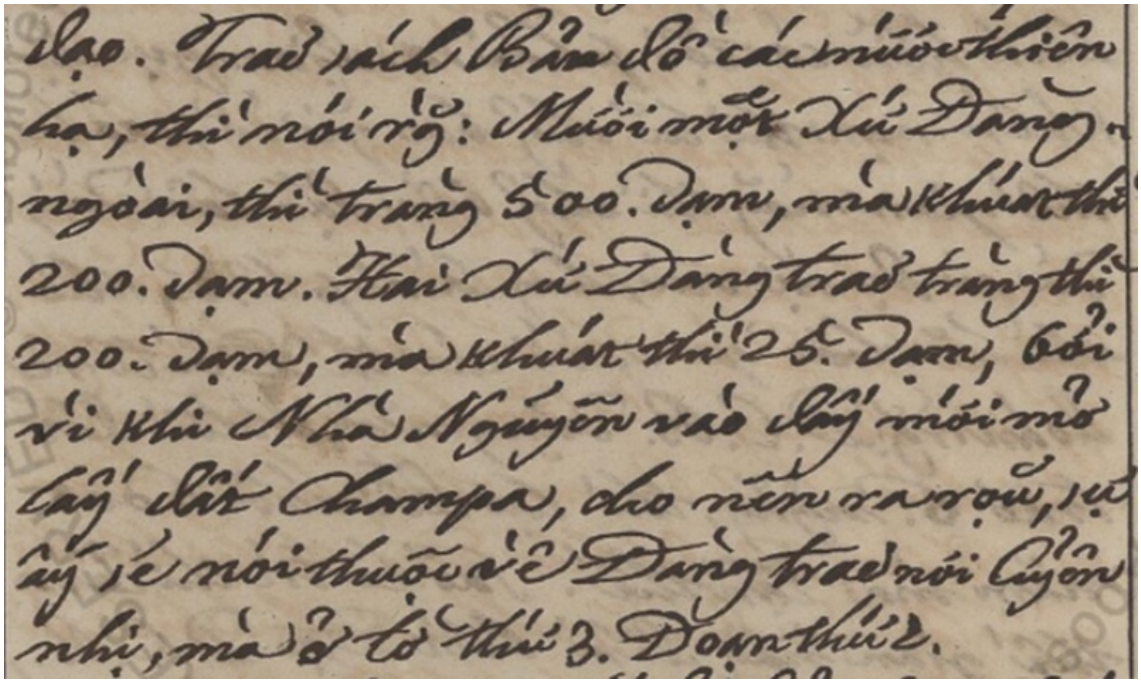
http://books.google.fr/books?id=uG`hkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&
Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chánh Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bổ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chánh Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bổ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức 1931), ĐNQATV (Đại Nam Quấc Âm Tự Vị 1895) ...v.v... Kí viết là ký (tên người, tên sách) và trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (td. có gốc Việt cổ hay Hán cổ).

1. Bề tràng - bề tlàng

VBL trang 804 ghi bề tlàng (xem phần trích VBL bên dưới), trang 831 ghi bề tràng cùng nghĩa, hàm ý bề dài hay chiều dài theo **tiếng Việt** hiện đại.

tlàng, bề tlàng: *de comprimento*: longitudo, dinis. (VBL trang 804 - chữ nghiêng là tiếng Bồ)

Tới thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) ở Đàng Trong thì ghi tràng và trường dùng tương đương, tuy không thấy cách dùng bề tràng mà chỉ thấy ghi bề trường, trường học (so với tràng học vào thời VBL). Sau đó, tự điển Theurel (1877) ở Đàng Ngoài cũng ghi tràng và trường dùng tương, tuy nhiên chỉ ghi mục tràng như tràng học, tràng khoát (~ tràng hoành) - điều này cũng tương thích với các cách dùng của Philiphê Bỉnh (1759-1833) cùng thời Béhaine tuy ở Đàng Ngoài. Trong tài liệu chép tay "Truyện nước An Nam Đàng Ngoài chí Đàng Trong", cụ Bỉnh dùng tràng (chỉ chiều dài) và khuát (~ khoát HV) chỉ chiều ngang - phản ánh cách dùng khác nhau hay **phương ngữ** của Đàng Ngoài và Đàng Trong đã rõ nét vào cuối TK 18 và đầu TK 19. Đây cũng là giai đoạn hai miền tách biệt ra về địa lý cũng như chính trị - nhà Trịnh ở Đàng Ngoài so với nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Nên nhắc ở đây là VBL cũng ghi bề dọc và bề ngang, hai cách dùng này vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay, ngay cả cụ Bỉnh cũng có lúc dùng ngang cùng một lúc với khuát (~ khoát), như trong trang 27 của "Truyện nhật trình ông Fernão Mendes Pinto[iv]".



Trích từ https://digi.vatlib.it/view/MSS_Borg.tonch.1

Các dạng tràng hay tlàng thời VBL cho thấy âm cổ hơn của trường HV. Xem lại cách đọc chữ trường 長 (thanh mẫu trừng trì 澄知 vận mẫu dương 陽 bình/thượng/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

直良切 trực lương thiết (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, NT, TTTH) QV/TV ghi bình thanh

知丈切 tri trượng thiết (QV) - QV ghi thượng thanh

直亮切 trực lượng thiết (QV, TV, LT, CV, TVi) - QV/TV/CV/TVi ghi khứ thanh

除亮切 trừ lượng thiết (NT)

知亮切 tri lượng thiết (TVi)

知兩切 tri lưỡng thiết (NT, TTTH)

仲良切 trọng lương thiết (TV, CV, TVi, CTT) 音場 âm tràng (CV)

展兩切 triển lưỡng thiết (TV, LT, CV) 音掌 âm chưởng (CV, TVi) xem thêm hàng dưới

止兩切 chỉ lưỡng thiết (CV, TVi) CV ghi thượng thanh

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (dương bình)

TNAV cũng ghi vận bộ 江陽 giang dương (thượng thanh)

CV ghi cùng vần/bình thanh 長 場 塲 腸 萇 (tràng/trường)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 長 (trưởng/trường)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 仗 長 杖 (trượng trượng/trường)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 障 鄣 墇 嶂 瘴 帳 張 脹 痕 漲 長 (chướng trướng trướng/trường)

Giọng BK bây giờ là cháng zhǎng (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông coeng4 zoeng2 và các giọng Mân Nam 客家话 [海陆腔] zhong3 zhong5 chong2 [客语拼音字汇] cong2 zong3 [沙头角腔] cong2 zong3 [客英字典] zhong3 chong2 [梅县腔] zhong3 chong2 [陆丰腔] chong3 zhong3 [台湾四县腔] zong3 zong5 cong2 [宝安腔] cong2 | zong3 [东莞腔] cong2 zong3 [梅县腔] cong2粤语, tiếng Nhật (Kan-on/Go-on) là chō và tiếng Hàn jang.

Một dạng âm cổ phục nguyên là ***traŋʔ** còn bảo lưu trong tiếng Việt qua dạng **tràng**, **trường** là một biến âm hậu kỳ - chỉ thấy xuất hiện từ thời Béhaine (1772/1773), thời này vẫn dùng hai dạng tương đương **Tràng an** và **Trường an** so với thời VBL và Phép Giảng Tám Ngày. Cụ Philiphê Bỉnh vẫn dùng dạng tràng (so với tlàng trong VBL, dù có ghi dạng tràng); điều này cho thấy cách dùng tràng có thể phổ biến ở **Đàng Ngoài** so với trường phổ biến ở **Đàng Trong** hơn (dù cả hai dạng đều hiện diện ở Đàng Trong). Vài dữ kiện nên nhắc ở đây là các tên gọi Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đàng Trên đã hiện diện trong thời bình minh của chữ quốc ngữ (thế kỷ 17, 18), cũng như đàng cát (~ đường cát) hiện diện trong VBL và tới thời Be;haine (1772/1773) và Taberd (1838) so với dạng đàng phèn (Béhaine, Taberd đường phèn trong tiếng Việt hiện đại)... Tuy nhiên VBL có ghi đường là một biến âm của đàng, nhưng chỉ ghi như vậy mà không thấy dùng - phản ánh mức độ phổ biến hơn của dạng đàng, hay là dạng nguồn. So sánh với **dảng** (thanh hỏi), VBL trang 158 nghĩa là nuôi, VBL trang 576 ghi nuôi **dảng** ~ nuôi **dưởng** ~ nuôi nớng), VBL trang 186 ghi **dưởng** là nutri/L nghĩa là nuôi có âm HV là **dưỡng/dượng** 養... Việt Nam Tự Điển (1931/1954) còn ghi cách dùng cúng dàng (ở Đàng Ngoài) so với cúng dưỡng - cúng dường phổ thông hơn.

2. Nói khoét ~ nói hoặc

2.1 VBL trang 373 ghi nói khoét là nói láo, nói dối (mentior/L): khŏét, nói khŏét: *mentir*: mentior, iris. (trích từ VBL trang 373)

Cách dùng **nói khoét** còn tồn tại đến thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV 1895) nhưng không thấy Theurel (1877, dựa vào tự điển Béhaine/Taberd), Việt Nam Tự Điển ghi lại. ĐNQATV trang 497 ghi ba cách dùng a) khoe khoét ~ khoe khoang b) nói khoe khoét ~ nói khoe khoang, nói

lớn lối c) nói khoét ~ nói phách, đánh phách. Để ý là Theurel/Đàng Ngoài có ghi cách dùng đặc biệt **nói khoác** là nói khoe khoang (phóng đại, nói lớn lối - Jactante loqui/L), nói chuyện khó tin (hàm ý nói láo, nói dối) - phản ánh lẫn lộn phụ âm cuối -c và -t hay khoác ~ khoát. Hiện tượng lẫn lộn phụ âm cuối -c và -t không phải là hiếm, còn thấy trong các âm phức hay phứt, khắc khe hay khắt khe, bộc phát hay bột phát... Ngoài ra, VBL trang 373 còn ghi khoét là động từ hàm ý xoi rộng ra, đào cho có lỗ rộng ra, td. chuọt khŏét hòm (chuột khoét hòm), khŏét con măt (khoét con mắt). Phạm trù nghĩa của các cách dùng nói khoét, chuột khoét hòm, khoét con mắt đều hàm ý mở rộng ra, phóng đại, nói lớn lối (ĐNQATV) tương ứng với khoát HV 闊, nghĩa là rộng, lớn, chiều rộng (xem cách dùng tràng khoát của cụ Bỉnh bên trên); hay mở rộng nghĩa để chỉ sự phóng đại viễn vông, không thiết thực: td. vu khoát 迂闊, sơ khoát 疏闊 ... Với nét nghĩa rộng, lớn **bề khoát** còn có nghĩa là **bề ngang**, tuy rằng VBL chỉ ghi bề ngang mà không ghi bề khoát hay hoạt (Đàng Trong - theo Béhaine, Taberd). Một điều nên nhắc lại về **phương ngữ** tiếng Việt: Valot (1898, sđd - Đàng Ngoài) ghi bề ngang, bề rộng, bên khoát so với Trương Vĩnh Ký (1884, sđd - Đàng Trong) ghi bề ngang, bề rộng và **bề hoành** (ông chú thêm rằng đây là chữ HV). Một dữ kiện nên nhắc ở đây là chữ **hoác** hàm ý mở rộng ra (toang hoác, rộng hoác) - theo người viết (NCT) - liên hệ đến khoát HV qua khuynh hướng hầu hóa (kh > h, khoát > hoạt) và lẫn lộn phụ âm cuối -t và -c (khoác lác - nói khoát) như đã bàn ở trên. Ngoài ra, môi hóa phụ âm kh- cũng cho ra dạng f- (ph-) trong các giọng Mân Nam như Triều Châu chẳng hạn: khoát > *fát > phách so với khoét – phét. Để ý thêm là trong tiếng Việt hiện đại, có lúc phẻ dùng thay cho khỏe (khẩu ngữ, đặc biệt trong giọng miền Nam Việt Nam). Đây là lúc ta hãy xem lại các cách đọc của khoát HV. Chữ khoát 闊 (thanh mẫu khê 溪 vận mẫu mạt 末 hợp khẩu nhất đẳng, nhập thanh) có các cách đọc theo phiên thiết (để ý Béhaine/Taberd/Huỳnh Tịnh Của đọc là hoạt không phải là khoát):

苦括切 khổ quát thiết (TVGT, QV, TTTH, CV, TVi) - có khi ghi là 苦栝切 khổ quát thiết

苦滑切 khổ hoạt thiết (LT)

口活切 khẩu hoạt thiết (NT, TTTH)

苦活切□ 音适 khổ hoạt thiết, âm quát (TV, VH, LT, LTCN 六書正譌)

苦活反 khổ hoạt phản (LKTG)

TNAV ghi cùng vần 歌戈 ca qua (入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh)

CV ghi vận mục tam hạt 三曷 vận bộ hàn 寒 nhập thanh

口括切 khẩu quát thiết (CTT)

丘月切, 音闕 khâu nguyệt thiết, âm khuyết (TViB 字彙補) - Nguyên âm khuyết (Tự Vị Bổ) cho thấy độ mở miệng nhỏ đi hay a > e, oa > oe, như hạ - hè, họa - vẽ, hoa - huê, khoa - khoe: giải thích phần nào tương quan khoát - khoét - phét...

Giọng BK bây giờ là kuò so với giọng Quảng Đông fut3 fot3 và các giọng Mân Nam 客家话 [沙头角腔] fat7 [宝安腔] fat7 [海陆丰腔] fat7 kwat7 [客英字典] fat7 kwat7 [台湾四县腔] fat7 kwat7 [梅县腔] fat7 kwat7 gwat7 [东莞腔] fat7 [陆丰腔] fat7 [客语拼音字汇] fad5, tiếng Nhật katsu và tiếng Hàn hwal. Để ý các giọng Quảng Đông, Mân Nam (Hẹ...) đọc với phụ âm đầu là f- (môi hoá âm kh-). Tóm lại, âm khoát có các dạng biến âm liên hệ như sau

khoát - khoét - hoạt - hoác - khoác (khoác lác) - phách - phét

Trở lại với cách dùng nói khoét (VBL TK 17), Vào TK 18, ở Đàng Trong đã có các cách dùng tương đương là

Nói láo ~ Nói dối ~ Nói khoét (tiếng La Tinh là mentior)

Nói khoét, nói dối hiện diện trong VBL cùng với **nói hoặc** (VBL trang 330, mục hoặc) và **nói gian** (VBL trang 566, mục nói). Cách dùng **nói hoặc** đáng chú ý vì cấu trúc [Việt + Hán Việt] như bề tràng, xa xác và không thấy ai dùng như vậy trong tiếng Việt hiện đại.

2.2 VBL trang 330 chỉ ghi hai mục hoặc: **hoặc là** - tương ứng với hoặc HV bộ qua 或 - và **nói hoặc** (nói dối) tương ứng với hoặc HV bộ tâm 惑. Hãy xem lại các cách đọc của chữ hoặc 惑 (thanh mẫu hạp 匣 vận mẫu đức 德 hợp khẩu nhất đẳng, nhập thanh) có các cách đọc theo phiên thiết:

胡國切 hồ quốc thiết (TVGT)

戶國切 hộ quốc thiết (NT, QV, CV)

穫北切 hoạch bắc thiết (TV, VH, LT, CV, TVi)

獲北切 hoạch bắc thiết (TV)

霍國切 hoắc quốc thiết (CTT)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi - 入聲作平聲 nhập thanh tác bình thanh

CV ghi cùng vần/nhập thanh 或 惑 掬 (hoặc, *hạch/hực/hức)

Giọng BK bây giờ là huò (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông waak6 và các giọng Mân Nam 客家话 [客语拼音字汇] fed6 [宝安腔] fet8 [梅县腔] fet8 [台湾四县腔] fet8 [客英字典] fet8 [东莞腔] fet8 [沙头角腔] fiet8 [海陆腔] fet8 [陆丰腔] fet8, 潮州话 hog8(hôk) [揭阳□ 潮阳]huêg8(huêk), tiếng Nhật (Kan-on) koku và tiếng Hàn là hok. Một dạng âm cổ phục nguyên của hoặc là *gʷək đọc như quốc giọng **Bắc Bộ**. Nguyên âm đôi ʷə (~ ươ, uô) trong âm cổ *gʷək ảnh hưởng đến phụ âm đầu để cho ra các dạng hoặc, hoắc, hức, quắc, quắc, quốc, quách; phụ âm đầu môi hóa để cho ra các dạng vực, vức, vọt, vớt, bực, bậc và ngạc hóa để cho ra các dạng *nhơc, nứt, nấc, nước hay hầu hóa (phụ âm đầu mất đi) để cho ra dạng úc, ực (hình thanh, nhái theo âm thanh nguồn).

Khảo sát cách đọc của 33 cấu trúc chữ Hán dựa vào thành phần hài thanh 或, đa số là chữ hiếm ít gặp và một số chữ dùng tương đương cho nhau như 閾 ~ 馘 quắc, hức; 緎 ~ ???????? vực, hức, úc; 畭 ~ 域 ???? 陭 vực, úc; đa số các chữ có nhiều cách đọc khác nhau; 33 chữ Hán với cách đọc được tra cứu là 颺 (????), 魆, 欭, 惑, 彀, 鬻, 奭, 窢, 罶, 箑, 蜮, 閾 (阈), 國 (国), 彧啒, 域, 恤, 捈, 淢, 陭, 棫, 琟, 畭, 硢, 稓, 緎 (????), 聝, 蜮, 槭, 鋦, 酨, 騽, 鰏 (????)

Tóm tắt các cách đọc và nhận xét thêm

- có 45 % đọc là vực hay vức: td. 越逼切, 雨逼切, 于逼切 việt bức thiết, vũ bức thiết, vu bức thiết. Chữ vực/úc 域 đáng chú ý: có khả năng vực ngạc hóa ra dạng *nhược > nước (quốc gia, cương vực), âm gần như nước (chất lỏng): thành ra có giai đoạn quốc và nước dùng chung - xem thêm trích đoạn PGTN ở Phụ Trương. Hiện tượng này làm cho nước nguyên thủy (< nác/*dak) chỉ chất lỏng trong tiếng Việt, mở rộng nghĩa chỉ quốc gia tương ứng với biến âm nước của vực HV từng chỉ quốc gia/lãnh thổ như dị vực (nước ngoài), tây vực (nước ở phương tây, Thiên Trúc). Tương tự như **vực > nước,** so sánh các chữ vực/quắc 閾 ~ **nấc** (nấc, bậc); hoặc/vực bộ thủ 捈 ~ **nứt** (tách ra, phân ra); vực/hức với bộ tâm ở bên trái 恤 ~ **nực** (bực dọc) - để ý chữ hoặc 惑 với bộ tâm ở dưới lại có nghĩa là nghi ngờ, lẫn lộn...

- có 45 % đọc là hoặc, hoắc, hức: td. theo phiên thiết 胡國切, 戶國切, 穫北切, 忽域切 hồ quốc thiết, hộ quốc thiết, hoạch bắc thiết, hốt vực thiết...

- có 33 % đọc là úc : td. theo phiên thiết 於六切, 乙六切 ư lục thiết, ất lục thiết...

- có 15 % đọc là quốc, quắc (quắc): td. theo phiên thiết古獲切, 骨或切, 古或切 cổ hoạch thiết, cốt hoặc thiết, cổ hoặc thiết...

- chữ vực bộ võng 罶 彀 nghĩa là lưới bắt cá hay cái vợt: vực > vợt, vớt - một dạng chữ Nôm dùng bộ mịch hợp với chữ việt ????, dạng cổ hơn thì chỉ dùng

chữ việt kí âm mà thôi (Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa: la suất là vợt úp chim 37b).

- lại có một chữ rất hiếm gồm bộ đao bên phải hợp với chữ hoặc 或 tạo thành chữ hoặc/quắc hàm ý cắt đứt, phân ra hay dùng đao để chặt: 刀破 đao phá theo Quảng Vận. Theo người viết (NCT), **chém quách** vào TK 17 là chém đầu, **lấy quách** là lấy đầu bị chém về để được thưởng - mục quách VBL trang 616-617. Chữ hiếm này đọc theo phiên thiết 呼麥切 hô mạch thiết (QV), 恝麥切 kiết mạch thiết (TV), dùng như chữ hoạch 劃 (> vạch). Theo Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Theurel (1877) thì quách[v] là lại đầu thú vật, chữ Nôm kí âm là quách HV 郭. Chém quách có nghĩa khác hơn trong tiếng Việt hiện đại: chém phứt, chém một cái, chém đi cho rảnh (ĐNQATV/1895). Tiếng Việt hiện đại cũng dùng quách với một nét nghĩa khác hẳn, td. trong cụm từ xí quách khi ăn phở chẳng hạn, âm HV là trư cốt 豬骨, giọng Quảng Đông là zyu1 gwat1 đọc gần như xíu quách - xí quách nghĩa là xương heo.

3. Xác mấy… Xác bao nhiêu?

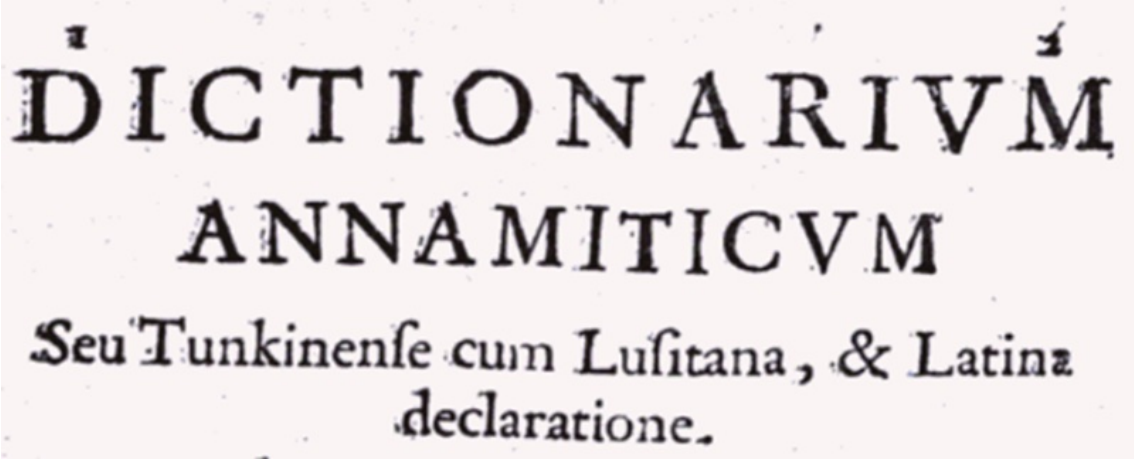
Trong các hoạt động thường ngày, vấn đề hỏi giá tiền[vi] khi mua bán/trao đổi rất quan trọng, thành ra các câu hỏi như "giá bao nhiêu", "thì giá"(VBL 271 mục giá); hay "xác mấy?" hay "ước xác, xác bao nhiêu" đã được ghi nhận trong trang 881 VBL mục xác, “bao nhêu, bao dêu” (VBL trang 550 mục nhêu, trang 27 mục bao), "mà cả" (VBL trang 441 mục mà, trang 77 mục cả), khảo cả ~ khảo giá[vii] (VBL trang 363, mục khảo), "ước nên mấy" (mục ước VBL trang 871). Cách nói xác mấy không còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại nữa.

3.1 “Xác mấy:

quanto val iſto pouco mais ou menos: quanti eſt circiter ? xác bao nhêu, ước xác: *a iuizo de bom varão*: iudicio prudentis, idem.“ (trích VBL trang 881) - tạm dịch từ tiếng Bồ Đào Nha và La Tinh/NCT: cái này (đó) giá khoảng bao nhiêu? Phần giải thích bằng tiếng La Tinh của Béhaine (1772/1773) là quanti circiter, hàm ý khoảng bao nhiêu? Taberd (1838), Theurel (1877) chép lại hoàn toàn cách dùng và định nghĩa này.

Vào cuối TK 19, Génibrel (1898) nhận xét là "xác biết" - hàm ý biết chính xác, biết rõ (connaitre parfaitement/P) - chỉ dùng ở Đàng Ngoài (Tonkin/Đông Kinh). Xác biết hàm ý biết chính xác ~ biết chắc, từng được Béhaine ghi nhận (1772/1773), Taberd (1838), Theurel (1877) và Génibrel (1898) chỉ chép lại - tuy nhiên Theurel và Génibrel ghi thêm cách dùng HV tương đương là xác tri.Tự điển Gustave Hue (1937) cũng ghi cách dùng xác mấy (~ khoảng bao nhiêu)

cho thấy cách dùng này vẫn còn dùng ở Đàng Ngoài, phù hợp với cách ghi chép trong từ điển VBL:


DICTIONARIVM
ANNAMITICVM
Seu Tunkinenſe cum Luſitana, & Latina
declaratione.

Trang đầu của từ điển VBL: tạm dịch/NCT "Tự điển tiếng An Nam, với tiếng Đông Kinh, tiếng Bồ Đào Nhà và tiếng La Tinh". LM de Rhodes phân biệt rõ ràng Đông Kinh[viii] (Đàng Ngoài, Tonkin) so với Đàng Trong, Đàng Trên/VBL trang 201.

Xem lại các cách đọc của **chữ *khác/xác** 確 确 碻 磽 礭 ... (thanh mẫu khê 溪 vận mẫu giác 覺 nhập thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

胡角切 hồ giác thiết (TVGT)

苦角切 khổ giác thiết (QV) - **đáng lẽ phải đọc là *khác**, nhưng khuynh hướng xát hóa kh- thành x/s- cho ra dạng **xác**. Tự điển Génibrel (1898) và Gustav Hue (1937) có ghi thêm cách đọc xác là khác. Tương tự như trường hợp chữ xảo HV 巧, đáng lẽ phải đọc là *khảo (苦絞切 khổ giảo thiết TVGT/ĐV/QV/TV/VH/CV) nhưng xát hóa cho ra dạng xảo HV so với các dạng cổ hơn là khéo, kháu (kháu khỉnh); xoang HV đáng lẽ phải đọc là *khang (苦江切 khổ giang thiết TVGT/ĐV, 枯江切 khô giang thiết TV/VH)v...

克角切 khắc giác thiết (TV, VH, LT)

克角乀 khắc giác phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

口角反 khẩu giác phản (NTLQ 玉篇零卷, NT, TTTH)

苦學反 khổ học phản (NKVT 五經文字)

乞約切 khất ước thiết (CV, TVi) CV/TVi ghi âm tức/khước 却 (què pinyin, đọc gần như ché giọng Bắc)

CV ghi cùng vần/nhập thanh 却 卻 郤 殼 慤 愨 殼 ???? 轂 確 埆 碻 搉 鷇 礐 (tức khước khác xác)

Giọng BK bây giờ là què (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông kok2, kok3 và các giọng Mân Nam 客家话 [沙头角腔] kok7 [宝安腔] kok7 [海陆腔] kok7 [客语拼音字汇] kog5 [台湾四县腔] kok7 [东莞腔] kok7 [陆丰腔] kok7 [客英字典] kok7 [梅县腔] kok7, tiếng Nhật (kan-on) kaku và tiếng Hàn hwak.

Để ý chữ Nôm Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) dùng chữ xác bộ thù 殼 hay giản thể 壳 cho cách dùng xác mấy, không phải chữ xác bộ thạch 確 碻 (td. các cụm từ HV xác định, chính xác, đích xác...). Ngoài ra, xác như trong cách dùng xác người/xác chết ~ tử thi HV, là một nét nghĩa mở rộng trong tiếng Việt so với nét nghĩa HV của xác là vỏ. Để ý thêm **khác** HV 慤 lại có nghĩa là trung thực, hay **không khác**! Một dạng âm cổ phục nguyên của **xác** là *kh(r)ac; xác có một nghĩa cổ là kiên cố, dùng chỉ cái ngục 獄 để giam tội nhân: thành ra không những có dạng xát hóa ***xạc**, còn có thể cho ra dạng **rạc**, chữ Nôm thường viết bằng lạc HV 絡 - td. tù rạc (VBL trang 632 mục rạc, trang 839 mục tù, trang 81 mục cầm - cầm tù rạc). Một biến âm khác hơn từ dạng cổ *khac là **chắc**, **chặc** - chữ Nôm thường dùng chức HV 戢, VBL trang 93 ghi các cách dùng lúa chắc, cua chắc mẩy, chắc chắn ... Thành ra **xác biết** (Béhaine/Taberd/Theurel/Génibrel) cũng chính là **biết chắc**. Nếu bây giờ ta nói 'rõ ràng', thì cách đây hơn trăm năm tiếng Việt dùng '**xác xác'** (từ láy hoàn toàn). Một cách dùng của xác trong Toán học nên nhắc ở đây là **xác suất** 確率, lần đầu dùng bởi học giả Nhật Matsumiya Tetsuo vào năm 1908; thuật ngữ này[ix] khá phổ biến trong tiếng Việt hiện đại qua ảnh hưởng của tiến bộ khoa hoc kỹ thuật. So sánh các tương quan sau đây với quá trình xát hóa:

*khac - xác 確 - chắc - chặc - rạc

*khao - keo - kèo - giao 交 - trao - nhau (ngạc hóa)

*khảo - khéo - kháu - xảo 巧

*khắc - khắc 刻 - xắt - chặt (so với cắt - cát)

*k(r)e:b - cặp - kẹp - giáp 夾 - gắp - chắp - chặp - xáp

*kloːŋ - công 公 - cùng - chung - xung (chung quanh > xung quanh)

*kreːws - kéo - giảo 鉸 - chéo - xéo - xẻo (hai miếng chéo/xéo nhau mới làm thành cái kéo cắt được/NCT)

*kʰoːŋ - căng - chăng - giăng - săn (săn da, săn thịt VNTĐ); so với khang 控 (giương cung, có thanh phù không 空 ~ giăng – chăng)

*ku - cu - cô 鴣 - câu - cưu 鳩 - chu 鵃 (một loài chim bồ câu)...

3.2 Xa xác

Xa xác xuất hiện 3 lần trong VBL: đi xa xác, đàng xa xác (trang 879) và xa xác (trang 881) cho thấy cách dùng xác HV (~ thật, đúng) khá phổ biến vào TK 17.

"đi xa xác: *ir muito longe*: remotum ad locum proficiſci. đàng xa xác: *caminho comprido*: iter prolixum" VBL trang 879

"xa xác: *muito longe*: valdè remotus, multum diſtans. VBL trang 881 - tạm dịch/NCT: rất xa, thật xa, xa lắm, 'cực' xa, xa vô cùng ...v.v... Cấu trúc xa xác hay [tính từ + 'thật/thiệt'] như vui thật, cao thật, xa thật - so với cấu trúc từ láy toàn phần như ầm ầm (~ rất ầm, ồn ào), thay vì lặp lại ầm thì dùng một tính từ khác hàm ý lặp lại chính xác, đúng, y như trước hay là 'thật'; cấu trúc này cho thấy tính từ đạt cường độ cao (~ rất, lắm). Cấu trúc sâu (deep structure/A) [tính từ + 'thật'] này còn hiện diện trong một số ngôn ngữ không liên hệ với nhau như tiếng Anh/Pháp thuộc ngữ hệ Ấn Âu, tiếng Việt (họ Nam Á), tiếng Trung Quốc thuộc họ Hán Tạng, tiếng Inđônesia thuộc nhánh Mã Lai Đa Đảo - so sánh các cách dùng sau:

- thật/thiệt tốt ~ rất tốt, cực tốt, tốt lắm, tốt vô cùng ... tốt tuyệt vời, tuyệt diệu, xuất sắc, đỉnh ... (tiếng Việt); VBL trang 641, 725 còn ghi cách dùng ráp là rất như **tốt ráp** ~ tốt lắm, **nhỏ tấm tắp ~ nhỏ tắp tắp** (rất nhỏ). Vào TK 17, tiếng Việt dùng nhiều từ như thậm, cực, chí, rứt (rất), lắm, rạp, vô cùng, không cùng để chỉ cao độ hơn mức bình thường.

- really good, truly good ~ thật tốt (tiếng Anh true, real ~ thật, không phải giả)

- vraiment bien ~ thật tốt (tiếng Pháp vrai ~ thật, không phải giả)

- chân hảo 真好 ~ thật tốt (tiếng Trung Quốc chân ~ thật, không phải giả, cũng có khi dùng thật 實 để chỉ rất, lắm ...)

- sungguh baik ~ thật tốt (tiếng Inđônesia sungguh ~ thật, baik ~ tốt)v...

Đây là một chủ đề thú vị, cần tra cứu sâu xa hơn, nhưng không nằm trong phạm vi bài này.

4. Tiểu kết

Tóm lại phần này cho thấy cách dùng khá tự do của các từ **Hán Việt** như tràng (trường), khoát (khoét), hoặc (quốc, vực), xác (chắc) vào TK 17 qua dạng các con chữ La Tinh/Bồ Đào Nha, trong thời bình minh của chữ quốc ngữ. Điều này dẫn đến các cách dùng như bề tràng, nói khoét, nói hoặc, xa xác, xác mấy mà không còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại. Bề tràng/VBL là bề dài, so với khoát chỉ bề ngang/VBL - ngay cả đến đầu TK 20, câu nói[x] "Phiến gỗ khoát một thước" (Việt Nam Tự Điển, Hột Khai Trí Tiến Đức khởi thảo/1931) vẫn còn xa lạ so với tiếng Việt hiện đại! Tràng là dạng cổ hơn của trường, tương tự như đàng và đường, những âm này được VBL ghi lại khá trung thực vào TK 17. Không phải ngẫu nhiên mà ta vẫn gọi Đàng Trong, Đàng Ngoài và Đàng Trên mà không ai gọi Đường Trong, Ngoài và Trên. Vết tích phân kỳ địa lý và chính trị của hai nhà Trịnh Nguyễn đã để lại dấu ấn trong ngôn ngữ toàn dân cho đến ngày nay.

Nói khoét vào TK 17 hàm ý khoác lác, phản ánh liên hệ âm HV khoát và khoét hay mở rộng ra; khuynh hướng môi hóa còn cho ra dạng phét và phách của tiếng Việt hiện đại, đều từ dạng khoét thời VBL.

Ngoài ra lẫn lộn giữa phụ âm cuối -c và -t, td. giọng Nam Bộ chẳng hạn, cũng giải thích tương quan khoát và khoác. VBL cũng ghi cách dùng nói hoặc cùng nghĩa với nói khoét: hoặc HV hàm ý dối gạt, làm cho mê loạn. Một dạng âm cổ phục nguyên của hoặc là *gʷək dẫn đến nhiều hệ luận thú vị như *gʷək > hoặc, hoắc, hức, quốc, quắc, quách, quát[xi] (nạt nộ); khuynh hướng môi hóa phụ âm đầu do ảnh hưởng của nguyên âm đôi tròn môi ʷə dẫn đến các dạng bậc/bực, vực, vức, vọt, vớt; khuynh hướng ngạc hóa dẫn đến các dạng *njưc, nực, nứt, nước... Như vậy có cơ sở giải thích **nước** (nác/*dak nghĩa nguyên thủy là chất lỏng) cũng có nghĩa là **nước** (quốc gia): nước là dạng ngạc hóa của **vực** (~ hoặc, quốc). Quốc[xii] và nước (nác) đều có nghĩa là quốc gia vào thời LM de Rhodes. VBL cũng ghi cách hỏi giá tiền là xác mấy: xác đáng lẽ phải đọc là *khác, cũng như xảo đáng lẽ phải đọc là *khảo. Đây là kết quả của khuynh hướng xát hóa khá phổ biến trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ tự nhiên (natural languages/A) thường có khuynh hướng biến âm như xát hoá và ngạc cứng hoá của phụ âm mạnh cuối lưỡi k- để cho ra các phụ âm mềm ch/gi/s/x.

Thí dụ như trong loại hình ngôn ngữ Ấn Âu có nhóm centum duy trì âm k- như trong cách đọc centum (c đọc như k hay c trong tiếng Việt hiện nay): centum đọc là /ˈkɛn̪t̪õ ˑ/ (đọc gần như là ‘kén tơm’ tiếng Việt) nghĩa là 100; so với nhóm satem[xiii] đọc satem là /ˈsä-təm/ (đọc gần như là ‘xá tờm’ tiếng Việt) - cũng có nghĩa là 100. Sự phân biệt hai phụ âm đầu k- và s- này xẩy ra vào khoảng 3 thiên niên kỉ TCN, tuy nhiên cần nhắc ở đây là sau đó một số ngôn ngữ (loại centum) còn phân hoá thêm theo khuynh hướng xát hoá như tiếng Pháp (nhánh La Mã/Romance language) cent từng đọc với âm k- nhưng đã đổi thành s- (cent

đọc gần như là ‘săng’ trong tiếng Việt với mũi hoá).

Thí dụ các ngôn ngữ centum là tiếng Anh, La Tinh, Ý, Hi Lạp, Slavic (thường thuộc về phía tây hay tây nam Âu Châu) so với các ngôn ngữ satem là tiếng Phạn (Sanskrit), Ba Tư, Armenian (thường thuộc về phía đông Âu Châu). Trong nhánh ngôn ngữ Mường Việt[xiv], liên hệ kh - s/x thể hiện rất rõ nét: td. khan (Mường Bi) ~ san (Việt), khách ~ sách, khét ~ sét, khon ~ son, khởm ~ sớm, khủng ~ súng... Tương tự như vậy, dạng âm cổ phục nguyên *kh(r)ac của xác HV có thể xát hóa để cho ra dạng xác, *xạc (rạc) và chắc. Thành ra ít người biết rằng cách nói **xác biết** - cách đây hơn 2 thế kỉ - tương đương với cách nói **biết chắc** hiện nay; ngoài ra cách nói xác biết hay **xác tri** cũng phản ánh phương ngôn Bắc Bộ (Génibrel, sđd). Do đó tiếng nói không những thay đổi từ TK 17 (theo thời gian) mà còn cho thấy yếu tố địa phương (theo không gian).

Hi vọng bài viết này là động lực cho người đọc tìm hiểu sâu xa hơn về lịch sử tiếng Việt, cũng như khám phá thêm nhiều kết quả thú vị trong tiếng mẹ đẻ của chúng ta.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông [i]**

5. Tài liệu tham khảo chính:

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bỉ Nhu* “Dictionarium Annamitico-Latinum” Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM – 1999). Có thể tham khảo bản chép tay trên mạng như https://archive.org/details/DictionariumAnamiticoLatinumPigneaux/Dictionarium%20Annamitico-Latinum%20-%201772%2C%20P.J.%20Pigneaux/page/n1/mode/2up?view=theater...

2) Philiphê Bỉnh (1822) “Sách Sổ Sang Chép Các Việc” NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968 ; “Phép Giảng Tám Ngày”, “Truyện nước Anam Đàng trong quyển nhị”, “Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong’... Các tài liệu viết tay của chính tác giả còn lưu trữ trong thư viện tòa thánh La Mã đã được đăng trên mạng công cộng như https://www.wiglaf.org/vatican/fonds/Borg.tonch.html...

3) Đỗ Quang Chính sj (2003) "Nhìn lại Giáo Hội hòa mình trong xã hội Việt Nam" - có thể đọc toàn bài trên trang này https://dongten.net/nhin-l%e1%ba%a1i-giao-h%e1%bb%99i-hoa-minh-trong-xa-h%e1%bb%99i-vi%e1%bb%87t-nam/6/...

(1972) “Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659” NXB Đuốc Sáng (Sài Gòn).

4) Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) "Đại Nam Quấc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).

5) Lã Minh Hằng (2013) "Khảo cứu từ điển song ngữ Hán - Việt: Đại Nam quốc ngữ - nguyên bản Nguyễn Văn San" Hà Nội - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

6) Nguyễn Quang Hồng (2015) “Tự điển chữ Nôm dẫn giải” Tập 1 và 2 – NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).

7) Gustave Hue (1937) "Dictionnaire annamite-chinois-français" Imprimerie Trung-hoà - NXB Khai Trí (Sài Gòn) in lại năm 1971 theo bản gốc năm 1937

8) Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).

9) Đinh Gia Khánh/Nguyễn Lương Ngọc (1958) "Thiên Nam Ngữ Lục - Diễn ca lịch sử" Cục Xuất Bản - Bộ Văn Hoá - NXB Văn Hoá (Hà Nội, 1958).

10) Trương Vĩnh Ký J.B.P. (1884, 1920) "Petit dictionnaire francais annamite" Imprimerie de l'union Nguyễn Văn Của (SAIGON).

11) Josepho Maria Morrone (khoảng đầu TK 19) “Lexicon Cochin-sinense Latinum” đăng trong cuốn “A Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing” viết bởi nhà ngôn ngữ Mỹ Peter Stephen Du Ponceau (1838), in lại bởi NXB Kessinger Publishing. Kèm thêm bảng từ vựng căn bản có 333 chữ Nôm và chữ quốc ngữ với giải thích.

12) Hoàng Thị Ngọ (1999) “Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh” NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).

(2016) “Từ điển song ngữ Hán Việt: Chỉ nam Ngọc âm giải nghĩa” khảo cứu, phiên âm, chú giải/Hoàng Thị Ngọ – NXB Văn Học (Hà Nội).

13) Alexandre de Rhodes (1651) “Phép Giảng Tám Ngày” – Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 – Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

(1651) “Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum” thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính – NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

“Tường Trình về Đàng Trong 1645” bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

“Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646” dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

14) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là cố Từ - “Dictionarium Annamitico-Latinum” Serampore (Bengale) và cuốn tự điển La Tinh - Việt (1838).

15) J. S. Theurel (1877) “Dictionarum Anamitico-Latinum” LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình ‘bổ sung’ ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng **Đàng Ngoài** khác với **Đàng Trong**/NCT) – Ninh Phú (Đàng Ngoài).

16) Nguyễn Cung Thông (2022) Loạt bài viết về "Tiếng Việt từ TK 17" như bài “Tiếng Việt từ TK 17: một số từ Hán Việt thời LM de Rhodes” (phần 37) - tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn https://nghiencuulichsu.com/2022/11/28/tieng-viet-tu-tk-17-mot-so-tu-han-viet-thoi-lm-de-rhodes-phan-37/#comments...

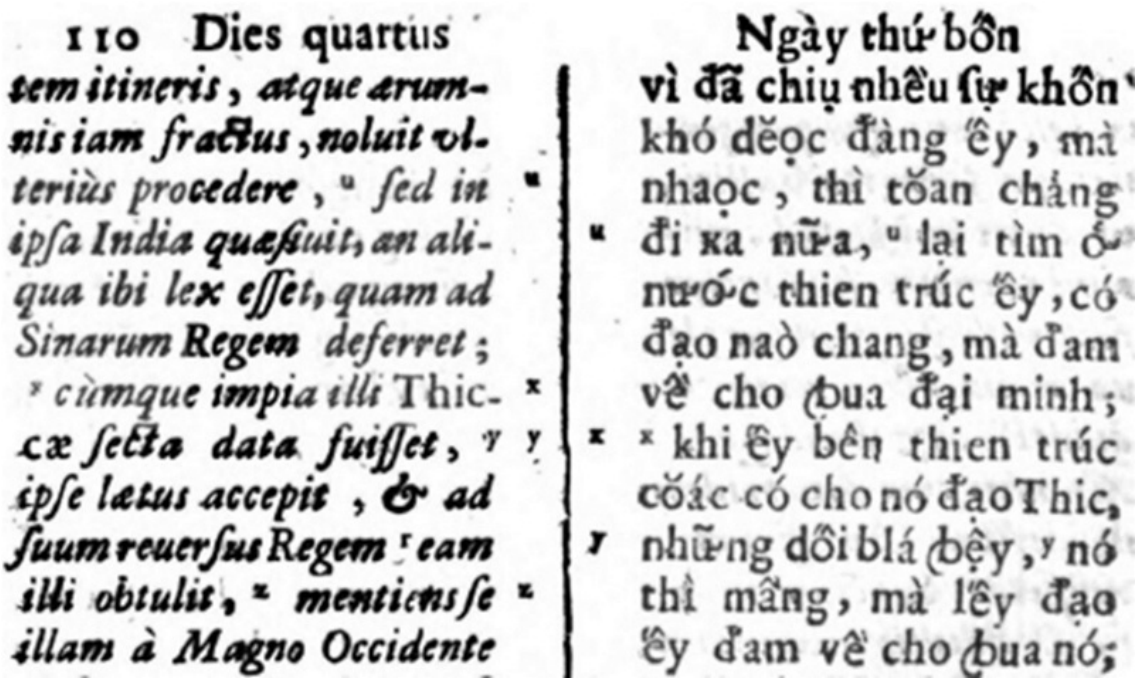
(2023) “Tiếng Việt từ TK 17: cách dùng Mỵ (Mị) Chu, Diễn Chu, bồ cu, bồ câu ... Bùi Chu” (phần 39).

(2025) “Tiếng Việt từ TK 17, cách dùng từ: đạo bụt, giáo bụt ... kiếp, nghiệp, kệ, pháp môn, mục liên, tì lô...” - có thể tham khảo loạt bài viết này trên trang này chẳng hạn https://tapchinghiencuuphathoc.vn/tieng-viet-tu-tk-17-cach-dung-tu-dao-but-giao-but-kiep-nghiep-ke-phap-mon-muc-lien-ti-lo-phan-50b.html...

17) Pierre-Gabriel Vallot (1898) “Dictionnaire franco-tonkinois illustré” NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

(1904) Petit dictionnaire annamite-français - tái bản đợi nhì - Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider (HANOI)

Phụ Trương



110 Dies quartus
tem itineris, atque ærumnis iam fractus, noluit vlteriùs procedere, [u] sed in ipsa India quæsiuit, an aliqua ibi lex esset, quam ad Sinarum Regem deferret; [x] cùmque impia illi Thicæ secta data fuisset, [y] ipse lætus accepit, & ad suum reuersus Regem eam illi obtulit, [z] mentiens se illam à Magno Occidente

Ngày thứ bốn
vì đã chịu nhều sự khôn
khó dẽọc đàng ẽy, mà
nhaọc, thì tỏan chẳng
[u] đi xa nữa, [u] lại tìm ở
nước thien trúc ẽy, có
đạo naò chang, mà đam
về cho đua đại minh;
[x] khi ẽy bên thien trúc
cỏác có cho nó đạo Thic,
[y] những dỗi blá bệy, [y] nó
thì mẳng, mà lẽy đạo
ẽy đam về cho đua nó;

Phép Giảng Tám Ngày trang 110: để ý cách dùng dọc đàng (~ dọc đường) - âm cổ hơn đàng hợp vần sàng còn bảo lưu trong tục ngữ "Đi một đàng, học một sàng khôn"; nước Thiên Trúc và Thiên Trúc quốc dùng trong cùng một đoạn văn. Đạo Thíc (~ Thích) là cách dùng cổ nghĩa là đạo Phật - so với cách gọi đạo Khổng, đạo Lão, đạo Gia Tô (âm HV Giê Su ~ Da Tô 耶穌). Đoạn này kể lại truyền thuyết vua Hán Minh Đế (28 - 75 SCN) sai sứ đi thỉnh kinh Phật về nước: Hán Minh Đế (năm 68 SCN) nằm mộng thấy người bằng vàng chói sáng/Thánh nhân ở Tây phương, gọi là Phật, nên sai sứ sang Tây phương thỉnh kinh đạo Thánh về Lạc Dương, sau đó dựng chùa Bạch Mã và thỉnh các cao tăng sang Trung Hoa hành lễ và truyền đạo. Đa số các tài liệu và sử gia Trung Hoa thường trích câu chuyện trên khi viết về lịch sử Phật Giáo ở Trung Hoa. Các giáo sĩ Dòng Tên đã đặt vấn đề về truyền thuyết này: sứ thần sang Thiên Trúc (chỉ được một phần đường vì mệt nhọc) chứ chưa đến Tây phương để thỉnh kinh Đức Chúa Trời, hàm ý người bằng vàng sáng chói (có phép mầu) là Thánh nhân ~ Thượng Đế (Đức Chúa Trời).

Chú thích:

[i] Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@gmail.com

[ii] Giao cảm thời Đường có nghĩa là cảm ứng lẫn nhau, td. Hàn Dũ 韓愈 (768-824) từng viết "Ngũ khí tự hành, vạn vị thuận thành, giao cảm bàng sướng, thánh hiền dĩ sanh 五氣敘行, 萬彙順成, 交感旁暢, 聖賢以生 " (Tế Đổng tướng công văn 祭董相公文) - tạm dịch/NCT: năm loại năng lượng theo thứ tự, mọi sự đều hoàn tất, giao cảm thông suốt, thánh hiền ra đời. Tuy nhiên, một nét nghĩa mở rộng, phàm tục hơn (rất 'cụ thể') phát sinh sau này để chỉ giao cấu/ân ái nam

nữ: td. tác giả Lăng Mông Sơ (1580-1644) từng viết trong Sơ khắc phách án kinh kì quyển thập thất "Thử hậu hoảng hoảng hốt hốt, hợp nhãn tựu mộng kiến Ngô thị lai dữ tha giao cảm 此後恍恍惚惚, 合眼就夢見吳氏來與他交感" - tạm dịch/NCT: sau đó, trong cơn mộng ảo ông ta thấy bà Ngô đến cùng ân ái nhau. Một điểm đáng nhắc lại ở đây là cách dùng giao cảm phản ánh giao lưu ngôn ngữ văn hóa với Trung Hoa vào TK 16 và 17, cũng như các cách dùng phạn so với phạm như làm phúc làm phạn, Tịnh Phạn Vương, lịch sự, Phổ Kiến so với Phúc Kiến trong VBL; tham khảo thêm loạt bài viết "Những đợt sóng giao lưu ngôn ngữ Việt-Trung qua con đường tôn giáo" cùng tác giả (NCT, 2014), trên trang này chẳng hạn http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ngon-ngu-hoc/291-en-category/conference/literature,-buddhism/5149-nhng-t-song-giao-lu-ngon-ng-vit-trung-qua-con-ng-pht-giao-am-han-vit-phm-hay-phn-phn-11.html ...v.v...

[iii] Khốn nạn HV hàm ý cực khổ đáng thương (heu miſellule, verba compatientis/L VBL trang 374) - không có nghĩa tiêu cực như tiếng Việt hiện đại hàm ý đáng ghét!

[iv] Fernão Mendes Pinto (1509-1583) là một văn hào và nhà thám hiểm gốc Bồ Đào Nha, từng du hành qua Ấn Độ và Đông Nam Á như Xiêm La, Nhật Bản, Java, Trung Hoa, Đàng Trong (Cochinchina) ... Ông bị bắt và tù khổ sai một năm ở Trung Hoa: các câu chuyện được ghi chép lại và xuất bản sau khi ông qua đời vào năm 1614, tựa đề Pilgrimage (tiếng Bồ là Peregrinação). Cụ Philiphê Bỉnh soạn cuốn "Truyện nhật trình ông Fernão Mendes Pinto" vào năm 1817.

[v] Quách 郭 bộ ấp hàm ý tường ở ngoài thành td. thành quách, tên nước, mở rộng nghĩa chỉ bộ phận ở ngoài của vật gì - dùng như là khuếch 廓. Quách bộ mộc 槨 椁 chỉ cái quách bọc ngoài hòm (trong quan ngoài quách).

[vi] LM de Rhodes đặc biệt chú ý về vấn đề giá cả/mua bán, có lẽ từ các sinh hoạt hàng ngày ở Đàng Trong và Đàng Ngoài: td. mục tiền có cả 4 tờ/trang để giải thích - VBL trang 792, 793, 784 và 795. Mục tiền là dài nhất trong VBL so với các mục quan trọng khác như mục giờ (cách gọi ngày, giờ, tháng, năm) VBL trang 286, 287 và 288 hay mục tang VBL trang 721, 722. Các ghi chép này cho thấy sự quan tâm đặc biệt đối với văn hóa ngôn ngữ địa phương của các giáo sĩ khi sang ĐNA truyền đạo, và cung cấp nhiều thông tin thực địa rất thú vị từ những chứng nhân lịch sử (‘mắt thấy tai nghe’ tại chỗ).

[vii] Phụ âm đầu k- có thể ngạc hóa/vòm hóa (palatalised) để cho ra phụ âm gi-: td. một dạng âm cổ phục nguyên của gian/gián/nhàn 間 là ***kæn** mà tiếng Việt còn bảo lưu qua dạng căn (gian nhà). VBL giải thích căn là khoảng không gian giữa hai cột trụ của một nhà gỗ, đây cũng là một nét nghĩa của gian (< căn) mà LM de Rhodes đã ghi nhận chính xác; khuynh hướng ngạc hóa còn đi xa hơn để

cho ra dạng nhàn. Nhờ vào VBL mà ta có thể so sánh tương quan **căn - gian** qua các liên hệ cang - giang trong cách dùng tương đương **cang la ~ giang la** (VBL trang 85, 277), cả - giá trong **khảo cả ~ khảo giá** (VBL trang 363), **cả** (pretium/L - VBL trang 77) là âm cổ của **giá** (pretium/L cùng nghĩa - VBL trang 271). Đây là các dữ kiện quan trọng để ta hiểu thêm tại sao lại có cách dùng **giá cả**, hay **mà cả** (VBL trang 77, 441) lại có nghĩa là trả giá trong tiếng Việt hiện đại. **Mà cả** là æstimo (tiếng La Tinh/VBL có nghĩa là đánh giá, định giá, suy đoán): cả là âm cổ của giá 價 (giá tiền), do đó mà có thể liên hệ đến ma 摩 (mài, xem xét, đoán) cùng âm điệu (bằng).

[viii] Từ điển Việt Bồ La ghi tiếng Đàng Trong hay Đàng Ngoài? Vấn đề không đơn giản vì cần phải nhận ra tiếng Đàng Trong vào TK 17 phần lớn do những đợt di dân từ Đàng Ngoài đem đến; do đó phần lớn tiếng Đàng Trong vẫn còn bảo lưu ngôn ngữ nguồn (Đàng Ngoài) cùng với một số tiếng địa phương và quá trình hòa nhập của các sắc dân ở vùng đất mới - đa phần là người Đàng Ngoài.

[ix] Các thuật ngữ khoa học như xác suất, điện thoại, kinh tế ... Tuy viết bằng chữ Hán nhưng do học giả Nhật Bản chế ra, còn gọi là Hòa-Chế-Hán-Ngữ 和製漢語, Nhật-Chế-Hán-Ngữ 日製漢語 hay Ngoại-Lai-Ngữ 外來語, xuất hiện từ khoảng cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, trong thời kỳ cải cách của Minh Trị Duy Tân; tham khảo thêm trong bài viết “Tiếng Việt từ thời LM de Rhodes – từ nhà thương đến nhà thương xót và nhà tình thương, bệnh viện” (phần 25), “Tiếng Việt từ thế kỉ 17 – từ Luận Phép Học đến Khoa Học (phần 27)” cùng tác giả/NCT.

[x] Nghĩa của câu "Phiến gỗ khoát một thước": có khả năng cao là thanh gỗ có bề ngang/rộng 100 mm hay 10 cm, hay cũng có thể rộng khoảng 40 cm đến 70 cm chỉ một thước ta hay thước đo vải. Tuy nhiên, một thước cũng có thể là một thước tây hay bằng 100 cm. Để vào đầu TK 19, giá trị của một thước phản ánh qua câu Kiều 2168 diễn tả hình dáng và kích thước một bậc anh hào: ????????????????身????????高 Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao ...

[xi] Có khả năng động từ quát (la to lên, nạt nộ) liên hệ với khoát (mở miệng to ra, nói lớn hơn). Chữ hiếm hoặc/hức/úc 喊 có thể đọc thành quắc - quát, Quảng Vận ghi một nét nghĩa liên hệ là 大笑貌 đại tiếu mạo ~ cười lớn tiếng; Dương Tử/Phương Ngôn ghi nghĩa chữ hiếm này là thanh dã 聲也 ~ tiếng ồn. Có tác giả đề nghị quát liên hệ đến 聒 quát (ồn ào). Một dạng chữ Nôm cổ của quát là quát HV 括 (đọc như khoát 闊 theo Tập Vận 苦活切 khổ hoạt thiết), tham khảo thêm phần bàn về chữ khoát HV trong mục 2.1

[xii] Cư Trần Lạc Đạo Phú (vua Trần Nhân Tông 1258 - 1308) dùng quốc một cách khá tự do: td. Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân La, so với nước (chất lỏng): td. Chơi nước biếc, ẩn non xanh; "giảng tin lành sự quốc trên trời" PGTN trang 182, "quốc trên trời đã đến gần" PGTN trang 177 ... **Quân quốc** (milites/L) là quân lính/quân đội của nước, thường gặp trong các văn bản chữ Nôm/Quốc Ngữ thời LM de Rhodes: "có đại thần cả và nước và quân quốc đều cùng thiên hạ đi cùng" PGTN trang 21; **quân quốc** viết theo thứ tự chữ Việt. Để ý quân viết là 軍 bộ xa khác với quân 君 bộ khẩu trong **quốc quân** là vua một nước (cuôn - □ ua/VBL ~ rex/L). Vào TK 17, trong các bản Kinh Lạy Cha đầu tiên vẫn dùng cụm từ **quốc cha cả sáng**, điều này cho thấy quốc HV (chỉ nước/quốc gia) có thể dùng như một hình vị tự do như nước (chất lỏng); ngay cả trong tiếng Việt hiện đại, người viết (NCT) cũng đã nghe thấy cách dùng 'quốc ngoại' so với các dạng ngoại quốc, nước ngoài.

[xiii] Thật ra, sự phân biệt hai loại hình ngôn ngữ centum và satem không đơn giản vì có một số ngôn ngữ satem lại còn bảo lưu các tính chất thuộc ngôn ngữ centum (như tiếng Albanian với các phụ âm labiovelar *kp *kw) cũng như các khuynh hướng biến âm trên hiện diện trong nhiều ngôn ngữ và chồng chéo, thay đổi theo dòng thời gian. Tuy nhiên, khuynh hướng xát hóa thể hiện khá rõ nét khi so sánh các ngôn ngữ không có họ hàng với nhau như Anh, Pháp, Việt ... Đây là một nguyên nhân danh từ Chemistry (Hóa Học) đọc như là *kemistry trong tiếng Anh (với phụ âm đầu k-) so với tiếng Pháp lại đọc là Chimie với phụ âm đầu sh- ...v.v...

[xiv] Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).